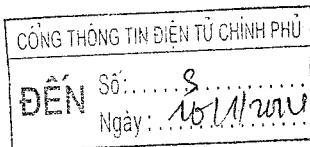


Số: 50 /2013/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2013

**THÔNG TƯ**

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 2 năm 2014.

Thông tư này thay thế Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Cổng TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, KH, TCQLĐĐ (CĐKTK).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hiển

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

**ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT,
LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG
ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 50 /2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1.1. Đo đạc địa chính bao gồm:

- a) Lưới địa chính;
- b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp;
- c) Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;
- d) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
- đ) Trích đo địa chính thửa đất;
- e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
- g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

1.2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập, chỉnh lý hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:

a) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam ở xã, thị trấn (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn);

b) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng

dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam ở phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường);

c) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân);

d) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

đ) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại xã, thị trấn sau khi dồn điền đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn);

e) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại phường sau khi dồn điền đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường);

g) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với riêng từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ);

h) Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (dưới đây gọi là Đăng ký biến động đối với hộ gia đình, cá nhân);

i) Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký biến động đối với tổ chức);

k) Trích lục hồ sơ địa chính.

2. Định mức này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

3. Định mức này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

4. Định mức KT-KT bao gồm:

4.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức - viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính 0,25.

4.2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định tại các thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán kinh phí giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

đ) Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

5. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm ²)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/200	25	1,00
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10 000	144	3600,00

6. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐDC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Giấy chứng nhận
Giấy chứng nhận	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất	Sổ MK
Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Sổ cấp GCN
Ủy ban nhân dân	UBND
Tài nguyên và Môi trường	TNMT
Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	VPĐK
Lái xe	LX

7. Các dự án, công trình về đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận đã triển khai thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

7.1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện thì áp dụng theo thiết kế kỹ thuật dự toán đã được phê duyệt;

7.2. Khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung dự toán và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Thông tư này.

Phần II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

Chương I

ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

1.1. Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đồ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, phục vụ KTNT, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển.

1.2. Xây tường vây.

1.3. Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển.

1.4. Đo ngắm:

- Đo theo phương pháp đường chuyên: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm (đo góc nằm ngang, góc đứng và đo cạnh) phục vụ KTNT, di chuyển;

- Đo bằng công nghệ GPS: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, liên hệ với các nhóm đo, đo ngắm, liên hệ với các nhóm liên quan để trút số liệu sang máy tính hoặc thiết bị lưu trữ, tính toán, kiểm tra khái lược, phục vụ KTNT, di chuyển.

1.5. Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả, phục vụ KTNT.

2. Phân loại khó khăn

Loại 1 (KK1): Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

Loại 2 (KK2): Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

Loại 3 (KK3): Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

Loại 4 (KK4): Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng thủy triều, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

Loại 5 (KK5): Vùng hải đảo, biên giới và vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức

Bảng 1

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông	Nhóm 4 (3KTV6 + 1LX3)	1	<u>1,46</u> 2,43
			2	<u>1,94</u> 3,24
			3	<u>2,51</u> 4,05
			4	<u>3,32</u> 5,27
			5	<u>4,21</u> 6,89
2	Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ	Nhóm 4 (3KTV6 + 1LX3)	1	<u>0,57</u> 0,57
			2	<u>0,66</u> 0,66
			3	<u>0,81</u> 0,81
			4	<u>0,96</u> 0,96
			5	<u>1,11</u> 1,11
3	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4 + 1KTV6 + 1LX3)	1	<u>1,35</u> 4,80
			2	<u>1,35</u> 6,30
			3	<u>1,62</u> 8,40
			4	<u>1,89</u> 14,40
			5	<u>2,16</u> 16,8
4	Tiếp điểm có tường vây	Nhóm 4 (3KTV6 + 1LX3)	1	<u>0,27</u> 0,36
			2	<u>0,34</u> 0,36
			3	<u>0,41</u> 0,54
			4	<u>0,51</u> 0,68
			5	<u>0,68</u> 0,68
5	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyền	Nhóm 5 (3KTV4 + 2KTV6)	1	<u>0,42</u> 0,34
			2	<u>0,62</u> 0,68
			3	<u>0,75</u> 0,68

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
6	Đo ngắm theo công nghệ GPS	Nhóm 5 (2KTV6 + 1KS2 + 1KS3 + 1LX3)	4	$\frac{1,03}{1,01}$
			5	$\frac{1,37}{1,35}$
			1	$\frac{0,67}{0,45}$
			2	$\frac{0,81}{0,63}$
			3	$\frac{0,98}{1,26}$
			4	$\frac{1,22}{2,25}$
			5	$\frac{1,90}{2,80}$
7	Tính toán khi đo GPS	Nhóm 2 (1KS2 + 1KS3)	1-5	0,80
8	Tính toán khi đo đường chuyền	Nhóm 2 (1KS2 + 1KS3)	1-5	0,72
9	Phục vụ KTNT khi đo đường chuyền	Nhóm 5 (3KTV4 + 2KTV6)	1-5	0,18
10	Phục vụ KTNT khi đo GPS	Nhóm 5 (2KTV6 + 1KS2 + 1KS3 + 1LX3)	1-5	0,18

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức số 4;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức số 5, mức tính toán là 0,05 công nhóm (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức số 1 tại Bảng 1.

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP

1. Nội dung công việc

1.1. Ngoại nghiệp

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường, thị trấn ngoài thực địa với UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lưới đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nội; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất: Xác định ranh giới thửa đất, đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

d) Đo vẽ chi tiết: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị, đo chi tiết nội dung bản đồ, vẽ lược đồ;

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất: Giao kết quả đo đạc địa chính cho chủ sử dụng đất; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

1.2. Nội nghiệp

a) Lập bản đồ gốc: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên các trạm đo, lập bản gốc; tiếp biên bản đồ trong khu đo; đánh số thửa tạm, tính diện tích;

b) Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, cấp GCN, xây dựng CSDLĐC;

c) Lập sổ mục kê: Lập Sổ mục kê theo hiện trạng đo đạc, tổng hợp diện tích theo mảnh;

d) Biên tập và in BĐĐC theo đơn vị hành chính;

đ) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Xác nhận hồ sơ các cấp;

h) Giao nộp thành quả: Hoàn thành thủ tục pháp lý tại địa phương, giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

2.1. Bản đồ tỷ lệ 1/200

Áp dụng cho khu vực nội thành thuộc các đô thị loại đặc biệt theo các loại khó khăn như sau:

Loại 1 (KK1): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha.

Loại 2 (KK2): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 1 ha.

Loại 3 (KK3): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa trong 1 ha.

Loại 4 (KK4): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến 120 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 120 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 mức loại khó khăn 4.

2.2. Bản đồ tỷ lệ 1/500

Áp dụng cho khu vực dân cư theo các loại khó khăn như sau:

Loại 1 (KK1): Khu vực đô thị, dạng đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 35 thửa trong 1 ha.

Loại 2 (KK2): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 35 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

Loại 3 (KK3): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha.

Loại 4 (KK4): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha.

Loại 5 (KK5): Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến 75 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 75 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 mức loại khó khăn 5.

2.3. Bản đồ tỷ lệ 1/1000

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha (áp dụng đối với khu vực có dạng thửa hẹp, kéo dài; khu vực phường, thị trấn, xã thuộc thị xã và thành phố thuộc tỉnh, xã thuộc các huyện tiếp giáp quận).

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 40 thửa đến 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 3 (KK3): Đất khu dân cư (khu vực đô thị, dạng đô thị và dân cư nông thôn ở đồng bằng) số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 1 ha. Đất nông nghiệp có số thửa trung bình trên 60 thửa trong ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất (vượt quá tầm ngắm của máy đo đạc) trên 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 5 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 4 (KK4): Đất khu dân cư trung bình từ 20 thửa đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

Loại 5 (KK5): Đất khu dân cư trung bình từ 30 thửa đến 40 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 40 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 mức loại khó khăn 5.

2.4. Bản đồ tỷ lệ 1/2000

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 5 thửa đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 10 thửa đến 20 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 3 (KK3): Đất khu dân cư số thửa trung bình dưới 4 thửa trong 1 ha hoặc đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 20 thửa trong 1 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 5 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 4 (KK4): Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 4 thửa đến dưới 8 thửa trong 1 ha.

Loại 5 (KK5): Đất khu dân cư số thửa trung bình từ 8 thửa trong 1 ha trở lên.

2.5. Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

Loại 1 (KK1): Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 1 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 2 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 2 (KK2): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 1 thửa đến 2 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu tầm che khuất trên 80% diện tích.

Loại 3 (KK3): Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 2 thửa đến 3 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 4 nếu khu vực đo có ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch đi lại khó khăn hoặc tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trên 10%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Nếu tầm che khuất trên 80% diện tích thì được tính thêm 15% của mức khó khăn 4.

Loại 4 (KK4): Đất nông nghiệp số thửa trung bình trên 3 thửa trong 1 ha.

2.6. Bản đồ tỷ lệ 1/10000

Áp dụng cho khu vực đất lâm nghiệp (kể cả trồng thông, cao su thay thế cây rừng) hoặc đất chưa sử dụng theo các loại khó khăn như sau:

Loại 1 (KK1): Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

Loại 2 (KK2): Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

Loại 3 (KK3): Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn;

hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10 % diện tích thì áp dụng loại khó khăn 4.

Loại 4 (KK4): Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực biên giới, hải đảo hoặc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi nhiều mảnh bản đồ đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn (cùng là khu dân cư, cùng là đất nông nghiệp hoặc cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ đất ở) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

3. Định mức

Bảng 2

TT	Nội dung công việc	Định biên	Khó khăn	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp								
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1-5	<u>0,36</u> 0,22	<u>1,13</u> 0,69	<u>2,25</u> 1,38	<u>4,50</u> 2,75	<u>20,25</u> 12,38	<u>40,50</u> 24,75
1.2	Lưới đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1	1,96	2,60	3,12	3,73	11,21	22,42
			2	2,19	3,12	3,74	4,48	13,45	26,90
			3	2,41	3,74	4,49	5,38	16,14	32,28
			4	2,70	4,49	5,39	6,45	19,37	38,74
			5		5,38	6,46	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Nhóm 2KTV6	1	<u>10,29</u>	<u>21,80</u>	<u>20,00</u>	<u>30,00</u>	<u>75,00</u>	<u>187,50</u>
				10,29	21,80	20,00	30,00	75,00	187,50
			2	<u>12,34</u>	<u>26,16</u>	<u>24,00</u>	<u>36,00</u>	<u>90,00</u>	<u>225,00</u>
				12,34	26,16	24,00	36,00	90,00	225,00
			3	<u>14,34</u>	<u>31,39</u>	<u>37,16</u>	<u>43,20</u>	<u>108,00</u>	<u>270,00</u>
				14,34	31,39	37,16	43,20	108,00	270,00
			4	<u>16,30</u>	<u>37,67</u>	<u>58,11</u>	<u>58,32</u>	<u>129,60</u>	<u>324,00</u>
				16,30	37,67	58,11	58,32	129,60	324,00
			5		<u>45,20</u>	<u>78,45</u>	<u>78,73</u>		
					45,20	78,45	78,73		
1.4	Đo vẽ chi tiết	Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1	<u>6,62</u>	<u>8,61</u>	<u>13,72</u>	<u>23,75</u>	<u>69,98</u>	<u>139,95</u>
				3,31	4,13	5,49	9,50	28,00	56,00
			2	<u>7,95</u>	<u>10,33</u>	<u>16,46</u>	<u>27,99</u>	<u>83,97</u>	<u>167,94</u>
				3,97	5,17	6,59	11,20	33,60	67,20
			3	<u>9,54</u>	<u>12,40</u>	<u>19,76</u>	<u>33,08</u>	<u>100,76</u>	<u>201,53</u>
				4,77	6,20	7,91	13,23	40,32	80,64
			4	<u>11,45</u>	<u>14,88</u>	<u>25,29</u>	<u>43,00</u>	<u>120,92</u>	<u>241,83</u>
				5,72	7,44	12,65	21,50	48,38	96,77
			5		<u>17,85</u>	<u>30,35</u>	<u>55,90</u>		
					8,93	15,18	27,95		

TT	Nội dung công việc	Định biên	Khó khăn	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1.5	Đôi soát, kiểm tra	1KTV6	1	<u>1,00</u> 0,65	<u>2,52</u> 1,64	<u>6,37</u> 2,55	<u>9,73</u> 3,89	<u>23,90</u> 9,56	<u>59,74</u> 23,91
			2	<u>1,22</u> 0,79	<u>3,15</u> 2,05	<u>7,65</u> 3,06	<u>11,47</u> 4,59	<u>28,68</u> 11,48	<u>71,69</u> 28,69
			3	<u>1,50</u> 0,98	<u>4,28</u> 2,78	<u>9,18</u> 3,67	<u>13,55</u> 5,42	<u>34,41</u> 13,77	<u>86,03</u> 34,43
			4	<u>1,90</u> 1,18	<u>5,80</u> 3,77	<u>13,85</u> 9,00	<u>20,77</u> 13,50	<u>41,29</u> 16,52	<u>103,23</u> 41,31
			5		<u>7,32</u> 4,76	<u>16,62</u> 10,80	<u>33,24</u> 21,60		
1.6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	1KTV6	1	<u>4,58</u> 4,58	<u>7,79</u> 7,79	<u>9,46</u> 9,46	<u>14,19</u> 14,19	<u>41,83</u> 41,83	<u>83,65</u> 83,65
			2	<u>5,50</u> 5,50	<u>9,35</u> 9,35	<u>11,15</u> 11,15	<u>16,73</u> 16,73	<u>50,19</u> 50,19	<u>100,38</u> 100,38
			3	<u>6,60</u> 6,60	<u>11,22</u> 11,22	<u>13,38</u> 13,38	<u>23,72</u> 23,72	<u>60,23</u> 60,23	<u>120,46</u> 120,46
			4	<u>7,92</u> 7,92	<u>13,47</u> 13,47	<u>20,20</u> 20,20	<u>30,30</u> 30,30	<u>72,27</u> 72,27	<u>144,55</u> 144,55
			5		<u>16,16</u> 16,16	<u>24,24</u> 24,24	<u>39,14</u> 39,14		
1.7	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1-5	1,62	4,23	4,84	5,94	28,67	57,34
2	Nội nghiệp								
2.1	Lập bản đồ gốc	Nhóm 2KTV6	1	2,04	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	2,47	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
			3	2,86	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72
			4	3,54	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16
			5		9,61	19,44	26,05		
2.2	Nhập thông tin thửa đất	1KTV6	1-5	1,96	6,19	14,00	19,60	25,48	21,56
2.3	Lập sổ mục kê	1KTV6	1-5	0,10	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.4	Biên tập và in BĐDC theo ĐVHC	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.5	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1KTV6	1-5	1,72	7,54	15,00	22,00	19,8	29,70
2.6	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 2KTV6	1-5	0,53	1,63	2,94	4,94	8,31	12,46
2.7	Xác nhận hồ sơ các cấp	1KTV6	1-5	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.8	Giao nộp thành quả	Nhóm 2KTV6	1-5	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh

bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức nêu tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ ngoại nghiệp và nội nghiệp;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức tại quy định tại Bảng 2.

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

1.1. Số hóa BĐĐC

a) Quét tài liệu: Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ (hoặc phim dương) về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này).

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên.

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hờ, lỗi tex...).

d) In bản đồ trên giấy: 01 bản làm lam biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra.

đ) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

1.2. Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong

hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000.

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000)

- Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

- Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ.

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hờ, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in.

d) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

đ) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC bằng phương pháp đo đạc trực tiếp quy định tại khoản 2 Mục II, Chương I, Phần II.

3. Định mức

Bảng 3

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Số hóa BĐĐC (Công/Mảnh)						
1.1	Quét tài liệu	1KTV6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
1.5	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (Công/Điểm nắn)	Nhóm 1KS2+1KS3	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.2.4	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
2.2.5	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức 2.2.3 của Bảng 3.

IV. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

Mức đo đạc chỉnh lý BĐĐC dưới đây thực hiện cho các trường hợp:

- BĐĐC đã được thành lập nhưng chưa sử dụng để giao đất, đăng ký quyền sử dụng đất, kê khai phục vụ cấp Giấy chứng nhận mà có biến động;
- BĐĐC khi thực hiện chủ trương “dồn điền, đổi thửa” (trường hợp không phải thành lập lại BĐĐC).

1.1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có);

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

c) Đo vẽ chi tiết

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;
- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập biên bản xác định ranh giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;
- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;
- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

em

1.2. Nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐĐC dạng giấy.

b) Lập bản vẽ BĐĐC

- Công tác chuẩn bị: nhận BĐĐC, BĐĐC gốc, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc;

- Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC;

- Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất;

- Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐĐC gốc.

c) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

d) Biên tập bản đồ và in

- Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

- In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

- Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê.

đ) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý, giao nộp sản phẩm.

e) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC bằng phương pháp đo đạc trực tiếp quy định tại khoản 2 Mục II, Chương I, Phần II.

3. Định mức lao động

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp								
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)								
		Nhóm 2 (1KTV4 + 1KTV6)	1	2,95	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	3,83	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	4,98	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	6,47	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5		12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
		Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1	1,93	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	2,42	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
			4	3,86	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5		3,74	1,04	0,91		
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
		Nhóm 5 (2KTV4 + 2KTV6 + 1KTV10)	1	<u>23,90</u> 16,71	<u>16,68</u> 11,66	<u>6,09</u> 4,25	<u>8,53</u> 5,96	<u>11,95</u> 8,36	<u>23,90</u> 16,72
			2	<u>28,68</u> 20,06	<u>20,02</u> 14,00	<u>7,31</u> 5,11	<u>10,24</u> 7,16	<u>14,34</u> 10,03	<u>28,68</u> 20,05
			3	<u>34,42</u> 24,07	<u>24,02</u> 16,80	<u>8,76</u> 6,12	<u>12,28</u> 8,59	<u>17,21</u> 12,03	<u>34,41</u> 24,06
			4	<u>41,30</u> 28,88	<u>28,82</u> 20,15	<u>10,52</u> 7,35	<u>14,74</u> 10,31	<u>20,65</u> 14,44	<u>41,30</u> 28,88
			5		<u>34,59</u> 24,19	<u>12,62</u> 8,82	<u>17,69</u> 12,37		
2	Nội nghiệp								
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.								
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
2.2.1	Lập bản vẽ BĐĐC	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV10)	1	5,12	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	6,14	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	7,16	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	8,20	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5		4,61	1,61	1,94		
2.2.2	Chuyển nội dung chỉnh lý lên BĐĐC gốc	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.3	Bổ sung số mục kê (công nhóm/100 thửa)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.4	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.6	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

- (1) Mức lưới đo vẽ tại Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;
- (2) Mức tại Bảng 4 tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định của Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định của Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 của Bảng 4.

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; phục vụ nghiệm thu.

2. Định mức

Bảng 5

Đang 5

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)					
			< 100 (m ²)	100-300 (m ²)	> 300-500 (m ²)	> 500-1000 (m ²)	> 1000-3000 (m ²)	> 3000-10000 (m ²)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4 + 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4 + 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4 + 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4 + 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Ghi chú:

(1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 5;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

(2) Mức tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 0,5 mức số 6 quy định tại Bảng 1, khoản 3 Mục I, Chương I này.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

VI. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại khoản 2 Mục V, Chương I này; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V, Chương I này.

VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V, Chương I. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I này (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I này; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I này.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức đo đạc thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Chương II

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

1. Phân loại khó khăn

Loại 1 (KK1): Các xã vùng đồng bằng, trung du.

Loại 2 (KK2): Các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

Loại 3 (KK3): Các xã miền núi, biên giới, hải đảo, các xã đặc biệt khó khăn, các xã tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I.

2. Định mức lao động

Bảng 6

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN	Xã	Nhóm 3 (2KTV6+1KTV4)	1-3	$\frac{30}{20}$
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	Xã	1KTV4	1-3	$\frac{20}{20}$
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	200
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN				
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	250
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	160
3	UBND cấp xã thẩm tra, xác nhận; chuyển hồ sơ cho cấp huyện; nhận, gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận bản sao HSDC, bản sao Sổ cấp GCN, GCN; trả GCN; thu, gửi lệ phí cấp GCN về cấp huyện				
3.1	Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1	$\frac{1.350}{675}$
				2	$\frac{1.485}{743}$
				3	$\frac{1.634}{817}$
3.2	Thẩm tra tình trạng thửa đất (10% số hồ sơ)	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1	$\frac{300}{300}$
				2	$\frac{360}{360}$
				3	$\frac{432}{432}$
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	100
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý (10% số hồ sơ phải trả lời)	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	60

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	300
3.6	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất; nhận và gửi hóa đơn nghĩa vụ tài chính về huyện; nhận bản sao HSDC, bản sao sổ cấp GCN, GCN; giao trả GCN, thu lệ phí cấp giấy, gửi lệ phí về cấp huyện	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	80
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	1.000
5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)				
5.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	8.000	1KTV5	1-3	200
5.2	Trích lục thủ công	hồ sơ	1KTV5	1-3	400
6	Lập phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính và gửi về cấp xã, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính của xã gửi đến	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	400
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	500
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất; viết GCN				
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1KTV6	1-3	0,20
8.2	Viết GCN				
8.2.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	8.000	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	200
8.2.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	GCN	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	400
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	180
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	270
11	Lập hồ sơ địa chính				
11.1	Chỉnh lý BĐĐC và sổ mục kê theo GCN	8.000 hồ sơ	1KTV8	1-3	300
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	8.000 hồ sơ	1KTV8	1-3	250
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển); bằng công nghệ tin học cho cấp xã	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	85
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	Xã	1KTV6	1-3	6
11.5	Bàn giao HSDC cho cấp huyện	8.000 hồ sơ	1KTV5	1-3	20
12	Nhận và gửi HSDC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+KTV4)	1-3	50

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức lao động bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6.

(2) Khi số lượng hồ sơ đăng ký đất, số GCN cần cấp nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định tại Bảng 6 thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(3) Khi số tờ bản đồ, số lượng Sổ địa chính, Sổ mục kê thay đổi thì tính lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(4) Các hạng mục công việc 1, 2, 3 của Bảng 6 thực hiện ở cấp xã;

- Các hạng mục công việc 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 của Bảng 6 thực hiện tại VPĐK cấp huyện;

- Hạng mục công việc 11 thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định trên đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11 của Bảng 6.

(6) Định mức quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 của Bảng 6 chỉ áp dụng đối với xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính (sau đây gọi là Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT) để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Định mức quy định tại các điểm 11.3, 11.4 của Bảng 6 chỉ áp dụng đối với xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.

(7) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức của các công việc 1, 2, 3 và 4 của Bảng 6.

(8) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 6.

Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 6.

II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG

1. Phân loại khó khăn

Loại 2 (KK2): Các phường trong đô thị loại III, IV.

Loại 3 (KK3): Các phường trong đô thị loại II.

Ch

Loại 4 (KK4): Các phường trong đô thị loại I.

Loại 5 (KK5): Các phường trong đô thị loại đặc biệt.

2. Định mức lao động

Bảng 7

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách cấp mới GCN	Phường	Nhóm 3 (2KTV6+1KTV4)	2-5	$\frac{30}{20}$
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	Phường	1KTV4	2-5	$\frac{20}{20}$
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6 +1KTV4)	2-5	250
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN				
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	250
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	100
3	UBND phường thẩm tra; xác minh ở thực địa; lập danh sách và công bố công khai; tiếp nhận và xem xét, giải đáp ý kiến góp ý; xác nhận đơn đề nghị cấp GCN				
3.1	Thẩm tra hiện trạng sử dụng, tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, tình trạng tranh chấp, điều kiện quy hoạch) của hồ sơ, phân loại hồ sơ	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2	$\frac{1.700}{850}$
				3	$\frac{1.870}{935}$
				4	$\frac{2.057}{1.028}$
				5	$\frac{2.262}{1.130}$
3.2	Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa (10% số hồ sơ)	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2	$\frac{250}{250}$
				3	$\frac{275}{275}$
				4	$\frac{302}{302}$
				5	$\frac{333}{333}$
3.3	Lập danh sách và công bố công khai kết quả kiểm tra	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	65
3.4	Nhận ý kiến góp ý, xem xét, giải đáp ý kiến góp ý (10% số hồ sơ)	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	60
3.5	Hoàn thiện hồ sơ đối với các trường hợp có ý kiến góp ý, xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; chuyển hồ sơ cho VPĐK	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	300

4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp giấy)	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	835
5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)				
5.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	5.000 hồ sơ	1KTV5	2-5	200
5.2	Trích lục thủ công		1KTV5	2-5	400
6	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, gửi thông báo cho NSDD; nhận hóa đơn nghĩa vụ tài chính	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	330
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	305
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất; viết GCN				
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1KTV6	2-5	0,20
8.2	Viết GCN				
8.2.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	5.000 GCN	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	120
8.2.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công		Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	245
9	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	115
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất, lập và sao sổ cấp GCN, sao GCN	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	175
11	Lập hồ sơ địa chính				
11.1	Chỉnh lý BĐĐC, Sổ mục kê theo GCN	5.000 hồ sơ	1KTV8	2-5	250
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	5.000 hồ sơ	1KTV8	2-5	200
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	85
11.4	In bản đồ địa chính (60 tờ/bộ x 3 bộ), Sổ mục kê (3 quyển x 3 bộ) sau cấp GCN	Phườn g	1KTV6	2-5	6
11.5	Bàn giao HSDC cho cấp huyện	5.000 hồ sơ	1KTV5	2-5	20
12	Nhận lại hồ sơ; gửi bản sao HSDC về phường; trả GCN; hợp đồng cho thuê đất; thu lệ phí cấp giấy, nộp kho bạc	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+KTV4)	2-5	50
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	8

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức lao động bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 7.

(2) Khi số lượng hồ sơ đăng ký đất, số GCN cần cấp nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng quy định tại Bảng 7 thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(3) Khi số tờ bản đồ, số lượng sổ địa chính, Sổ mục kê thay đổi thì tính lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(4) Hạng mục công việc 3 và 13 của Bảng 7 thực hiện ở phường;

- Hạng mục công việc 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12 của Bảng 7 thực hiện ở VPĐK cấp huyện;

- Hạng mục công việc 11 của Bảng 7 thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh.

(5) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức các công việc 1, 2, 3 và 4 của Bảng 7.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định trên đối với các công việc 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11 của Bảng 7.

(7) Định mức quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 của Bảng 7 chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Định mức quy định tại các điểm 11.3, 11.4 của Bảng 7 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.

(8) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% định mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên đây.

Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức bình quân đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.

III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và Mục II, Chương II, Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 8

Bảng 8

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN						
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,010	0,010	0,010
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,150	0,150	0,195
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN						
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,100	0,100	0,130
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,020	0,020	0,026
3	UBND cấp xã kiểm tra, công bố công khai, xác nhận vào đơn, gửi hồ sơ cho VPĐKQSDĐ, cập nhật chỉnh lý HSĐC						
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ (nguồn gốc, thời điểm xây dựng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp), phân loại hồ sơ	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV4)	1-5	<u>0,400</u> 0,200	<u>0,400</u> 0,200	<u>0,520</u> 0,260
3.2	Thẩm tra, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV4)	1	<u>0,500</u> 0,500	<u>0,500</u> 0,500	<u>0,650</u> 0,650
				2	<u>0,550</u> 0,550	<u>0,550</u> 0,550	<u>0,715</u> 0,715
				3	<u>0,610</u> 0,610	<u>0,610</u> 0,610	<u>0,786</u> 0,786
				4	<u>0,670</u> 0,670	<u>0,670</u> 0,670	<u>0,865</u> 0,865
				5	<u>0,740</u> 0,740	<u>0,740</u> 0,740	<u>0,951</u> 0,951
3.3	Công bố công khai kết quả kiểm tra hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,060	0,060	0,078
3.4	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,100	0,100	0,130
3.5	Xác nhận vào đơn đề nghị cấp GCN; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN lên VPĐK	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,250	0,250	0,325
3.6	Nhận bản thông báo cấp GCN; cập nhật bổ sung HSĐC, BĐĐC	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,050	0,050	0,065
4	Nhận thông báo nghĩa vụ tài chính, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính; nhận bản sao hóa đơn nghĩa vụ tài chính để chuyển vào lưu trữ; nhận và trao GCN; thu và nộp lệ phí cấp giấy	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,200	0,200	0,200
5	Kiểm tra hồ sơ, lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản, xác nhận vào đơn (điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN)						
5.1	Nhận hồ sơ do cấp xã gửi, kiểm tra hồ sơ (tính đầy đủ, tình trạng pháp lý)	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,050	0,050	0,065

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
5.2	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản; gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và cơ sở pháp lý cấp GCN vào đơn	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,400	0,400	0,520
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)						
6.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1KTV5	1-5	0,050	0	0,050
6.2	Trích lục thủ công		1KTV5	1-5	0,100	0	0,100
7	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,200	0,200	0,260
8	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,165	0,215
9	Viết GCN						
9.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1KTV5	1-5	0,100	0,100	0,100
9.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	GCN	1KTV5	1-5	0,150	0,200	0,200
10	Trích sao hồ sơ địa chính cũ (nếu có), lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có); kiểm tra rà soát hồ sơ; gửi hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; cập nhật HSĐC; lập và gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,200	0,200	0,260

Ghi chú:

- (1) Trường hợp nộp hồ sơ ở cấp xã:
- Hạng mục công việc 1, 2, 3 và 4 của Bảng 8 thực hiện ở cấp xã;
 - Hạng mục công việc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 của Bảng 8 thực hiện tại VPĐK cấp huyện.
- (2) Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện:
- Hạng mục công việc 3 của Bảng 8 thực hiện ở cấp xã;
 - Hạng mục công việc 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 của Bảng 8 thực hiện tại VPĐK cấp huyện.
- (3) Cột “ĐM đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM tài sản” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM đất + tài sản” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(4) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.

(5) Định mức quy định tại điểm 8 của Bảng 8 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.

IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 9

Bảng 9

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
1	Công việc chuẩn bị và hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN						
1.1	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,010	0,010	0,010
1.2	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp GCN, hướng dẫn rà soát hiện trạng sử dụng đất	Hồ sơ	1KTV 4	1-5	0,150	0,150	0,200
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ; viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
3	Kiểm tra hồ sơ, chuyển thông tin cho cơ quan thuế						
3.1	Thẩm tra tình trạng pháp lý (nguồn gốc, thời điểm sử dụng, điều kiện quy hoạch, tình trạng tranh chấp; nguồn gốc tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng - nếu có)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV4)	1-5	1,000	1,000	1,300
3.2	Thẩm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất, xác minh tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất ở thực địa; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV4)	1	1,000	1,000	1,300
				2	1,100	1,100	1,430
				3	1,210	1,210	1,570
				4	1,330	1,330	1,730
				5	1,460	1,460	1,900
3.3	Lập phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin); gửi, nhận phiếu lấy ý kiến; xác định, xác nhận điều kiện và căn cứ pháp lý cấp GCN	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,700	0,700	0,910
3.4	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0	0,100

Ch

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
3.5	Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, gửi cơ quan thuế, nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính, nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,200	0,200	0,260
4	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,165	0,215
5	Trích sao hồ sơ địa chính, viết GCN, lập tờ trình, hợp đồng cho thuê đất (nếu có) và chuẩn bị hồ sơ trình cấp GCN; kiểm tra rà soát; gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi chuyển hồ sơ	Hồ sơ	2KTV6	1-5	0,500	0,500	0,650
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản, cập nhật vào sổ cấp GCN, trao GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
7	Cập nhật, hoàn thiện hồ sơ địa chính theo GCN, lập và gửi thông báo cập nhật HSDC cho cấp xã	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,062	0,062	0,080
8	Cấp xã nhận thông báo cập nhật HSDC, cập nhật vào HSDC	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,021	0,021	0,021

Ghi chú:

(1) Hạng mục công việc 8 thực hiện ở cấp xã; hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Bảng 9 thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh.

(2) Cột “ĐM đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM tài sản” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM đất + tài sản” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(3) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên đây.

Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện được cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định trên.

(4) Định mức quy định tại điểm 4 Bảng 9 chỉ áp dụng đối với xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.

V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I, Chương II, Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 10

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN	Xã	Nhóm 3 (2KTV6+1KTV4)	1-3	$\frac{30}{20}$
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	Xã	1KTV4	1-3	$\frac{20}{20}$
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	200
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN				
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết)	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	250
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	160
3	UBND cấp xã thẩm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ phải thẩm tra)	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1	$\frac{900}{900}$
				2	$\frac{1.080}{1.080}$
				3	$\frac{1.296}{1.296}$
4	Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐKQSDĐ	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	20
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	500
6	Trích lục bằng công nghệ tin học	8.000 hồ sơ	1KTV5	1-3	200
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	500
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, viết GCN				
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1KTV6	1-3	0,20
8.2	Viết GCN				
8.2.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	8.000 GCN	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	200
8.2.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công		Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	1-3	400
9	Trích sao hồ sơ địa chính, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	180
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	270
11	Lập hồ sơ địa chính				

Ch

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
11.1	Chỉnh lý BĐDC và sổ mục kê theo GCN	8.000 hồ sơ	1KTV8	1-3	300
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	8.000 hồ sơ	1KTV8	1-3	250
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	8.000 hồ sơ	1KTV6	1-3	85
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 3 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	Xã	1KTV6	1-3	6
11.5	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện	8.000 hồ sơ	1KTV5	1-3	20
12	Nhận và gửi HSĐC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	8.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+KTV4)	1-3	50
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	8.000 hồ sơ	1KTV4	1-3	8

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức lao động bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 10.

(2) Khi số hồ sơ đăng ký đối với đất, số hồ sơ đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(3) Các hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 13 của Bảng 10 thực hiện ở cấp xã;
- Các hạng mục công việc 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 của Bảng 10 do VPĐK cấp huyện thực hiện;

- Hạng mục công việc 11 của Bảng 10 do VPĐK cấp tỉnh thực hiện.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định trên đối với các công việc 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11 của Bảng 10.

(5) Định mức quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 của Bảng 10 chỉ áp dụng đối với xã, thị trấn chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Định mức quy định tại các điểm 11.3, 11.4 của Bảng 10 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.

(6) Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu (Mức quy định tại Mục I, Chương II).

Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất,...) thì mức quy định tại điểm 5 Bảng 10 được tính bằng 1,50 lần.

(7) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định bình quân đối với trường hợp cấp đổi GCN trên đây.

VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG

1. Phân loại khó khăn:

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục II, Chương II, Phần II.

II. Định mức lao động:

Bảng 11

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm, các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị cấp GCN, danh sách các trường hợp cấp đổi GCN	Phường	Nhóm 3 (2KTV6+1KTV4)	2-5	$\frac{30}{20}$
1.2	Phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về cấp GCN	Phường	1KTV4	2-5	$\frac{20}{20}$
1.3	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	250
2	Nhận hồ sơ đề nghị cấp đổi GCN				
2.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết)	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	250
2.2	Viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ) vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	100
3	Thẩm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất (30% số hồ sơ)	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2	$\frac{750}{750}$
				3	$\frac{900}{900}$
				4	$\frac{1080}{1080}$
				5	$\frac{1296}{1296}$
4	Bàn giao hồ sơ cấp đổi GCN cho VPĐK	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	20
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN; xác nhận lý do thay đổi vào đơn	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	500
6	Trích lục bản đồ bằng công nghệ tin học	5.000 hồ sơ	1KTV5	2-5	200

CH

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
7	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính theo kết quả kê khai đăng ký, xét duyệt, cấp GCN ở các cấp	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	305
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất; viết GCN				
8.1	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Thửa	1KTV6	2-5	0,20
8.2	Viết GCN				
8.2.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	120
8.2.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công		Nhóm 2 (1KTV6+1KTV4)	2-5	245
9	Trích sao hồ sơ địa chính, lập tờ trình và gửi hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất đến cơ quan TNMT có thẩm quyền; lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	115
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng cho thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; sao GCN	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	175
11	Lập hồ sơ địa chính				
11.1	Chỉnh lý BĐDC và sổ mục kê theo GCN	5.000 hồ sơ	1KTV8	2-5	250
11.2	Chỉnh lý, bổ sung, đồng bộ dữ liệu địa chính trong máy tính theo kết quả cấp GCN	5.000 hồ sơ	1KTV8	2-5	200
11.3	Lập Sổ địa chính (khoảng 27 quyển) bằng công nghệ tin học cho cấp xã, huyện chưa có cơ sở dữ liệu để sử dụng	5.000 hồ sơ	1KTV6	2-5	85
11.4	In bản đồ địa chính sau cấp GCN thành 3 bộ (60 tờ/bộ x 3 bộ)	Phường	1KTV6	2-5	6
11.5	Bàn giao HSĐC cho cấp huyện	5.000 hồ sơ	1KTV5	2-5	20
12	Nhận và gửi HSĐC, bản sao sổ cấp GCN và GCN cho xã; nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	5.000 hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+KTV4)	2-5	50
13	Nhận bản sao hồ sơ địa chính; bản đồ địa chính	5.000 hồ sơ	1KTV4	2-5	8

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức lao động bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 11.

(2) Khi số hồ sơ đăng ký đối với đất, đăng ký cả tài sản gắn liền với đất, số GCN nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(3) Các hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12 của Bảng 11 thực hiện tại VPĐK cấp huyện;

- Hạng mục công việc 11 của Bảng 11 thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh;

- Hạng mục công việc 13 của Bảng 11 thực hiện ở phường.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài mức được tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định trên đối với các công việc 2, 3, 5, 6, 7, 8, 11 của Bảng 11.

(5) Định mức quy định tại các điểm 7, 11.1, 11.2 của Bảng 11 chỉ áp dụng đối với phường chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT để tính trong phần công việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Định mức quy định tại các điểm 11.3, 11.4 của Bảng 11 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã, huyện, tỉnh chưa có điều kiện khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trong quản lý.

(6) Trường hợp thửa đất chưa cấp GCN hoặc đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì định mức áp dụng như đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đồng loạt lần đầu quy định tại Mục I, Chương II.

Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà phải làm thủ tục đăng ký biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gắn với cấp đổi GCN theo bản đồ mới thì áp dụng mức quy định tại Bảng 11, trong đó mức công việc quy định tại điểm 5 được tính bằng 1,50 lần.

(7) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN hoặc sau khi xét duyệt không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định bình quân đối với trường hợp cấp đổi GCN trên đây.

VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 12

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại, cấp đổi GCN, gồm hướng dẫn viết đơn, hướng dẫn lập hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,150	0,150	0,195
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hồ sơ và hướng dẫn lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,140	0,140	0,180
3	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp lại GCN	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KTV4)	1-5	0,400	0,400	0,520

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
4	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)						
4.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1KTV5	1-5	0,050	0	0,050
4.2	Trích lục thủ công		1KTV5	1-5	0,100	0	0,100
5	Nhập thông tin thuộc tính thửa đất vào máy tính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,165	0,215
6	Viết GCN						
6.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1KTV5	1-5	0,100	0,100	0,100
6.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	GCN	1KTV5	1-5	0,150	0,200	0,200
7	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan TNMT, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,300
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào hồ sơ địa chính, sổ cấp giấy, sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
9	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,015	0,015	0,015

Ghi chú:

- (1) Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện:
 - Hạng mục công việc 9 của Bảng 12 thực hiện ở cấp xã;
 - Hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 của Bảng 12 thực hiện tại VPĐK cấp huyện.
- (2) Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh:
 - Hạng mục công việc 9 của Bảng 12 thực hiện ở cấp xã;
 - Hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 của Bảng 12 thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh.
- (3) Cột “ĐM đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN đối với đất; cột “ĐM tài sản” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN đối với tài sản; cột “ĐM đất + tài sản” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.
- (4) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động quy định tại Mục VIII, Chương II, Phần II.
- (5) Định mức quy định tại điểm 5 của Bảng 12 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.

VIII. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

I. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

II. Định mức lao động

Bảng 13

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,150	0,150	0,195
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,182	0,182	0,236
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV4)	1-5	0,600	0,900	1,080
4	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)						
4.1	Trích lục bằng công nghệ tin học	Hồ sơ	1KTV5	1-5	0,050	0	0,050
4.2	Trích lục thủ công	Hồ sơ	1KTV5	1-5	0,100	0	0,100
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,200	0,200	0,260
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,165	0,215
7	Viết GCN						
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1KTV5	1-5	0,100	0,100	0,100
7.2	Viết GCN bằng công nghệ tin học, riêng trang 3 bằng thủ công	GCN	1KTV5	1-5	0,150	0,200	0,200
7.3	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	GCN	1KTV5	1-5	0,050	0,050	0,050
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSDC	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,015	0,015	0,015

Ghi chú:

(1) Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã:

- Hạng mục công việc 1, 2 và 10 của Bảng 13 thực hiện ở cấp xã;
- Hạng mục công việc 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 của Bảng 13 thực hiện tại VPĐK cấp huyện.

(2) Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện:

- Hạng mục công việc 10 của Bảng 13 thực hiện ở cấp xã;
- Hạng mục công việc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 của Bảng 13 thực hiện tại VPĐK cấp huyện.

(3) Cột “ĐM đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động đối với đất; cột “ĐM tài sản” áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động đối với tài sản; cột “ĐM đất + tài sản” áp dụng đối với trường hợp đăng ký biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(4) Trường hợp đăng ký thế chấp, định mức được tính bằng 0,2 lần định mức quy định của Bảng 13.

(5) Định mức quy định tại điểm 6 của Bảng 13 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.

IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương II, Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 14

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,150	0,150	0,200
2	Nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ; hướng dẫn bổ sung hoặc lập lại hồ sơ (nếu cần thiết); viết giấy biên nhận (hoặc trả lại hồ sơ), vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,250	0,250	0,325
3	Thẩm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV6 + 1KTV4)	1-5	2,000	2,000	2,600

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM đất	ĐM tài sản	ĐM đất + tài sản
4	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,100	0,130
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,200	0,200	0,260
6	Nhập thông tin vào máy tính	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,100	0,165	0,215
7	Viết GCN						
7.1	Viết GCN bằng công nghệ tin học	GCN	1KTV6	1-5	0,100	0,100	0,100
7.2	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	GCN	1KTV6	1-5	0,050	0,050	0,050
8	Trích sao số liệu địa chính, lập hồ sơ; kiểm tra rà soát; trình ký xác nhận vào GCN đã cấp hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm quyền cấp GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN)	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,500	0,500	0,650
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính giấy; sao GCN để lưu và gửi cho cơ quan quản lý tài sản; gửi thông báo biến động cho cấp xã, trả GCN, thu lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KTV6	1-5	0,300	0,300	0,390
10	Cấp xã nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào HSĐC	Hồ sơ	1KTV4	1-5	0,015	0,015	0,015

Ghi chú:

- (1) Các nội dung công việc trên đây thực hiện tại VPĐK cấp tỉnh.
- (2) Cột “ĐM đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động đối với đất; cột “ĐM tài sản” áp dụng cho trường hợp đăng ký biến động đối với tài sản; cột “ĐM đất + tài sản” áp dụng đối với trường hợp đăng ký biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.
- (3) Trường hợp đăng ký thế chấp, định mức được tính bằng 0,2 lần định mức quy định của Bảng 14.
- (4) Định mức quy định tại điểm 6 của Bảng 14 chỉ áp dụng đối với đơn vị cấp xã chưa xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; trường hợp có xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT.

Ch

X. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

- 1.1. Nhận, trả hồ sơ, thu lệ phí.
- 1.2. Trích lục thửa đất.
- 1.3. Trích sao thông tin địa chính.

2. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)

3. Định mức

Bảng 15

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Nhận, trả hồ sơ, thu lệ phí	Hồ sơ	1KTV5	0,10
2	Trích lục thửa đất			
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính sổ	Hồ sơ	1KTV5	0,05
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KTV5	0,10
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính sổ	Hồ sơ	1KTV5	0,05
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KTV5	0,10

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định trên;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định trên;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định trên.

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
Chương I
ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. Dụng cụ

1.1. Chọn điểm, chôn mốc bê tông; tiếp điểm; đo ngắm theo phương pháp đường chuyền

Bảng 16

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Xây tường vây	Tiếp điểm có tường vây	Đo ngắm đường chuyền
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Compa đơn	Cái	24	0,07			0,10
8	Compa kép	Cái	24	0,07			0,10
9	Cuộc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
10	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
11	E ke	Bộ	24	0,28	0,22	0,04	0,10
12	Giày cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
14	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
15	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,28	0,22	0,04	0,10
17	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
18	Ổng nhôm	Cái	60	0,28		0,04	
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
20	Quy phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
21	Tất sợi	Đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
22	Thước đo độ	Cái	60	0,07			
23	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
24	Xăng	Cái	12	0,07	0,22		
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
26	Bi đồng nhựa	Cái	12	8,93			3,22
27	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
28	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,10
29	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
30	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
31	Máy tính tay	Cái	36				0,31
32	Nilon che máy 5m	Tám	9				
33	Ô che máy	Cái	24				
34	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,10
35	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Xây tường vây	Tiếp điểm có tường vây	Đo ngắm đường chuyên
36	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			
37	Bảng ngắm	Cái	12				0,33
38	Ấm kê	Cái	48				0,01
39	Nhiệt kê	Cái	48				0,01
40	Áp kê	Cái	48				0,01

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số tại Bảng 17 dưới đây:

Bảng 17

Khó khăn	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Xây tường vây	Tiếp điểm có tường vây	Đo ngắm đường chuyên
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(2) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ tính bằng 0,30 mức chọn điểm, chôn mốc tại Bảng 17 trên.

(3) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(4) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm đường chuyên.

(5) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hồ ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc bê tông.

1.2. Đo ngắm bằng GPS, tính toán khi đo bằng GPS, tính toán theo phương pháp đo đường chuyên

Bảng 18

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)		
				Đo ngắm bằng GPS	Tính toán đường chuyên	Tính toán GPS
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	1,97	0,43	0,43
2	Áo mưa bạt	Cái	12	1,97		
3	Ba lô	Cái	18	5,24	1,15	1,15
4	Giày cao cổ	Đôi	12	5,24		
5	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,79	0,43	0,43
6	Hòm đựng máy dụng cụ	Cái	48	0,26		
7	Mũ cứng	Cái	12	5,24		
8	Nilon che mái tấm 5m	Tấm	9	0,13		
9	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,13		
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,79		
11	Ô che máy	Cái	24	0,79		
12	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	5,24	1,15	1,15
13	Quy phạm	Quyển	60	0,13	0,07	0,07
14	Tất sợi	Đôi	48	5,24	1,15	1,15

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)		
				Đo ngắm bằng GPS	Tính toán đường chuyên	Tính toán GPS
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,13		
16	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,79	0,43	0,43
17	Ấm kê	Cái	48	0,13		
18	Nhiệt kê	Cái	48	0,13		
19	Ấp kê	Tám	48	0,13		
20	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72		0,001	0,001
21	Điện	kW			0,36	0,36
22	Bỉ đông nhựa	Cái	12	5,24	1,15	1,26
23	Đèn điện 100W	Bộ	36		0,32	0,43
24	Đèn pin	Cái	12	0,02		
25	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,10		
26	É ke	Cái	24	0,10		

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số tại Bảng 19:

Bảng 19

Khó khăn	Đo ngắm bằng GPS	Tính toán đường chuyên	Tính toán GPS
1	0,70	1,00	1,00
2	0,80	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00
4	1,25	1,00	1,00
5	1,95	1,00	1,00

(2) Mức cho tính toán đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,60 mức tính toán khi đo bằng phương pháp đo đường chuyên.

2. Thiết bị

Bảng 20

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (Ca/điểm)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,08	0,08	0,09	0,11	0,14
3	Xây tường vây, nắp mốc							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
4	Tiếp điểm							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
5	Đo ngắm đường chuyên							
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
6	Đo ngắm GPS							
	Máy GPS	Bộ	2	0,53	0,64	0,79	0,97	1,52
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
7	Tính toán đo đường chuyên, đo GPS							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm đường chuyền.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán kết quả đo đường chuyền.

3. Vật liệu

3.1. Chọn điểm, chôn mốc bê tông; xây tường vây; tiếp điểm có tường vây; đo ngắm đường chuyền

Bảng 21

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Xây tường vây	Tiếp điểm có tường vây	Đo ngắm đường chuyền
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ đo thiên đỉnh	Quyển				0,0
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
15	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
16	Cát	m ³	0,04	0,14		
17	Đá dăm	m ³	0,002	0,28		
18	Dầu sứ	Cái	1			
19	Gỗ cốt pha	m ³	0,002	0,003		
20	Đinh	Kg	0,05			
21	Sắt 10	Kg	0,93			
22	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
23	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	
24	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
25	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

(2) Mức vật liệu chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ tính bằng 0,10 mức vật liệu chọn điểm, chôn mốc bê tông.

CH

3.2. Đo ngắm bằng GPS, tính toán điểm địa chính

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)		
			Đo ngắm bằng GPS	Tính toán đường chuyền	Tính toán GPS
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05		
2	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ		0,30	0,30
3	Bảng tính toán	Tờ		0,50	0,30
4	Bìa đóng sổ	Cái		0,10	0,10
5	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	0,30	0,30	0,30
6	Đĩa CD	Đĩa	0,01	0,01	0,01
7	Giấy Kroký	Tờ	0,03	0,03	0,03
8	Giấy A4	Ram	0,01	0,01	0,01
9	Mực in laser	Hộp		0,001	0,001
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển	0,20		
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,05	0,05	0,05
12	Số liệu tọa độ điểm góc	Điểm		0,30	0,10
13	Số liệu độ cao điểm góc	Điểm		0,30	0,10
14	Xăng	Lít	3,00		
15	Dầu nhờn	Lít	0,15		
16	Mực đen	Lọ		0,03	0,03
17	Pin đèn	Đôi	0,30	0,30	0,30

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP

1. Ngoại nghiệp

1.1. Dụng cụ

a) Lưới đo vẽ

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4,90	7,45	8,80	10,60	29,78	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4,90	7,45	8,80	10,60	29,78	59,56
3	Ba lô	Cái	18	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
4	Giày cao cổ	Đôi	12	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
7	Tất sợi	Đôi	6	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,10	0,10	0,30	0,44	1,82	3,64
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95
11	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,13	0,12	0,75	0,88	1,30	1,80
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
13	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
14	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
16	E ke	Bộ	24	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95
17	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
18	Thuốc thép 30m	Cái	2	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95
19	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	0,10	0,10	0,30	0,44	1,82	3,64
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95
21	Quy phạm	Quyển	48	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95
22	Kẹp sắt	Cái	6	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
23	Máy tính tay	Cái	24	0,20	0,19	0,63	0,88	3,63	7,26
24	Nilon che máy 5m	Tấm	9	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
25	Ô che máy	Cái	24	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
26	Bảng ngắm	Cái	36	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
27	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,10	0,10	0,30	0,44	1,82	3,64
28	Đèn pin	Cái	12	0,25	0,36	0,75	1,10	1,82	3,64
29	Cơm pa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,13	0,18	0,38	0,55	0,91	1,82
30	Áp kê	Cái	60	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18
31	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18
32	Mia	Cái	36	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số tại Bảng 24:

Bảng 24

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,80	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,90	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5		1,30	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 23 và Bảng 24.

b) Đo vẽ chi tiết

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	19,20	24,73	41,91	66,16	209,09	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	19,20	24,73	41,91	66,16	209,09	418,18
3	Ba lô	Cái	18	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36
4	Giày cao cổ	Đôi	12	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36
7	Tất sợi	Đôi	6	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36
8	Bỉ đông nhựa	Cái	12	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	2,20	3,55	21,58	12,10	36,72	73,44
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68

OK

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68
14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	2,20	3,55	6,62	12,10	36,72	73,44
15	Thước thép 30m	Cái	2	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,56	0,89	1,66	3,02	9,18	18,36
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72
18	Quy phạm	Quyển	48	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72
19	Máy tính tay casio	Cái	24	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72
20	Nilon che máy (5m)	Tám	9	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68
21	Ổ che máy	Cái	24	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68
22	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,56	0,89	1,66	3,02	9,18	18,36
23	Đèn pin	Cái	12	0,26	0,44	0,60	1,20	3,00	6,00
24	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,13	0,17	0,15	0,20	0,60	1,20
25	Áp kế	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,12	0,24
26	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,12	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số tại Bảng 26:

Bảng 26

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,85	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5		1,70	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25 và Bảng 26.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

c) Công tác chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất, đối soát kiểm tra, xác nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất và phục vụ KTNT

Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết.

1.2. Thiết bị

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Lưới đo vẽ							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,15	1,33	1,48	1,64	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,13	0,13	0,13	0,13	
	Sổ điện tử			1,15	1,33	1,48	1,64	
	Điện	kW		0,36	0,36	0,36	0,36	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,36	1,72	2,24	2,56	2,85
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Số điện tử			1,36	1,72	2,24	2,56	2,85
	Điện	kW		0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,90	2,23	2,65	3,78	5,10
	Số điện tử			1,90	2,23	2,65	3,78	5,10
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
	Điện	kW		0,73	0,73	0,73	0,73	0,73
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Số điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		6,87	8,25	8,94	9,62	
	Số điện tử			6,87	8,25	8,94	9,62	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,65	0,65	0,65	0,65	
	Điện			1,89	1,89	1,89	1,89	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	
	Số điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,3	1,3	1,3	1,3	
	Điện			3,78	3,78	3,78	3,78	
2	Đo vẽ chi tiết							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		4,73	5,49	6,81	8,18	
	Số điện tử	Cái		4,73	5,49	6,81	8,18	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		6,11	7,52	10,14	13,43	17,10
	Số điện tử	Cái		6,11	7,52	10,14	13,43	17,10
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		11,62	13,70	16,19	20,23	25,30
	Số điện tử	Cái		11,62	13,70	16,19	20,23	25,30
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Số điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		53,28	63,92	69,25	74,58	
	Số điện tử	Cái		53,28	63,92	69,25	74,58	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Số điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 27.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐDC (mức số 2) tại Bảng 27.

1.3. Vật liệu

Bảng 28

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,50
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80	1,20
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	2,25
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,18	0,24	3,50	4,25	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	10,00	30,00	60,00	80,00	100,00	150,00
9	Đĩa CD	Đĩa	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,30	0,40	0,50	1,00	2,00	3,00
11	Mực màu	Tuýp	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05
12	Sổ đo các loại	Quyển	2,00	3,00	3,00	5,00	6,00	9,00
13	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05
14	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,75
15	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái	40,00	40,00	30,00			
16	Sơn đỏ	Kg	0,10	0,05	0,05	0,05	0,05	0,07
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,24	1,60	2,00	4,00	12,00	18,00
18	Giấy A4	Ram	0,20	0,30	0,40	0,50	0,60	0,90
19	Giấy A3	Ram	0,10	0,15	0,20	0,30	0,40	0,60
20	Mực in A4	Hộp	0,04	0,06	0,08	0,10	0,12	0,18
21	Mực in A3	Hộp	0,02	0,03	0,04	0,06	0,08	0,12
22	Ghi chú điểm tọa độ cao cũ	Bộ	0,30	0,40	0,50	1,00	2,00	3,00
23	Giấy can	Mét	0,25	0,50	1,00	1,00	1,50	2,25
24	Giấy gói hàng	Tờ	0,10	9,50	0,80	1,00	1,00	1,50
25	Pin đèn	Đôi	0,10	0,15	0,20	0,40	1,40	2,10
26	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 29:

Bảng 29

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo vẽ chi tiết	0,25
5	Đổi soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	0,10
7	Phục vụ KTNT	0,05

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

2. Nội nghiệp

2.1. Dụng cụ

a) Lập bản đồ gốc

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	4,58	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thuốc bột nhựa 60cm	Cái	24	1,03	2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Quy phạm	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
9	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,02	0,04	0,07	0,20	0,31	0,46
10	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
11	Lưu điện 600w	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
12	Chuột máy tính	Cái	4	0,34	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
13	USB (1GB)	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
14	Bóng điện 100W	Cái	36	2,29	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
15	Điện	kW		1,92	4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số tại Bảng 31:

Bảng 31

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,25	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5		1,45	1,56	1,00		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

b) Nhập thông tin thửa đất

Mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất tính theo mức dụng cụ lập bản đồ gốc dạng số (Điểm a, Mục 2.1 này), loại khó khăn 3, theo hệ số tại Bảng 32:

Bảng 32

Công việc	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất	0,35	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

c) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

Bảng 33

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Quy phạm	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
6	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
7	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,03	0,09	0,17	0,28	1,02	1,53
8	Bóng điện 100W	Cái	36	0,33	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
9	Điện	kW		0,28	1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

d) Xác nhận hồ sơ các cấp, lập sổ mục kê và phục vụ KTNT

Mức tính bằng 0,30 mức lập bản đồ gốc dạng số (Điểm a, Mục 2.1 này).

đ) Biên tập BĐĐC và in

Bảng 34

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Quy phạm	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
6	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,03	0,04	0,04	0,05	0,10	0,12
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Lưu điện 600W	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
9	Chuột máy tính	Cái	4	3,44	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
10	Đầu ghi đĩa CD 0,04	Cái	60	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
11	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
12	Điện	kW		0,09	0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Chi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

e) Giao nộp thành quả

Mức được tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính (Điểm đ, Mục 2.1 này).

2.2. Thiết bị

Bảng 35

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	Lập bản đồ gốc							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	2,45	2,96	3,43	4,25	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		2,45	2,96	3,43	4,25	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,80	0,98	1,14	1,42	
	Điện	KW		22,36	27,25	31,68	39,35	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện	KW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	1,03	1,03	1,03	1,03	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Điều hòa	Cái	2,20	0,33	0,33	0,33	0,33	
	Điện	KW		6,10	6,10	6,10	6,10	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện	KW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3	Nhập thông tin thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	1,01	1,01	1,01	1,01	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,34	0,34	0,34	0,34	
	Điện	KW		9,25	9,25	9,25	9,25	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vì tính, phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4	Biên tập BĐDC và in							

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,31	0,31	0,31	0,31	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,10	0,10	0,10	0,10	
	Điện	KW		3,06	3,06	3,06	3,06	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện	KW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện	KW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện	KW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện	KW		4,94	4,94	4,94	4,94	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện	KW		6,42	6,42	6,42	6,42	

2.3. Vật liệu

a) Lập bản đồ gốc và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

Bảng 36

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT (phô tô)	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
11	Giấy A4	Ram	1,00	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp	0,20	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển	0,25	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho lập bản gốc tính bằng 0,55 mức tại Bảng 36.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 36.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 36.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 36.

b) Xác nhận hồ sơ các cấp; lập sổ mục k; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp thành quả.

Mức tính bằng 0,20 mức mục lập bản đồ gốc và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 36.

c) Biên tập nội dung bản đồ và in

Bảng 37

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Bảng dính loại vừa	Cuộn	0,03	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A4	Ram	0,002	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,03	0,04	0,08	0,20	0,20
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
9	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Dụng cụ

1.1. Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 38

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐDC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Dép xốp	Đôi	6	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
7	Êke	Bộ	24	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
8	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
9	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
12	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
15	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
16	Quy phạm	Quyển	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
18	Thuốc Đrôbusep	Cái	120	0,13	0,23	0,31	0,49	0,10	0,15
19	Thuốc nhựa 1,2m	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
21	Quy định số hóa	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
22	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
23	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
24	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
25	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
26	Điện	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 39

Khó khăn	Số hóa BĐDC				Chuyển hệ	
	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐDC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 38 và Bảng 39.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ bản chuyển) BĐDC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;
- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính (Mục I, Chương I, Phần III).

1.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Không sử dụng dụng cụ

2. Thiết bị

2.1. Số hóa BĐDC, chuyển hệ tọa độ BĐDC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 40

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
1	Số hóa									
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93	1,09
	Điện	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90	44,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99	2,38
	Điện	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00	93,70
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94	4,92
	Điện	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85	161,98
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12		
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24		
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66		
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66		

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18		
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12		
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53		
	Điện	kW			95,84	126,60	150,82	179,84		
2	Chuyển hệ									
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44	0,51
	Điện	kW			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76	18,10
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48	0,55
	Điện	kW			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42	20,96
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60	0,68
	Điện	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05	26,15
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59		
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29		
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29		
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36		
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29		
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75		
	Điện	kW			22,90	26,00	27,90	29,80		

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

2.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính (Mục I, Chương I, Phần III).

3. Vật liệu

Bảng 41

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
6	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
7	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
8	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
11	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
12	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
13	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
14	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Cờn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 41 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính (Mục I, Chương I, Phần III).

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Ngoại nghiệp

1.1. Đối soát thực địa

a) Dụng cụ

Bảng 42

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45,36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45,36
3	Balô	Cái	18	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Giày	Đôi	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
5	Mũ cứng	Cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Bỉ đông nhựa	cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
8	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45,36
9	Thước vải 50m	Cái	4	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45,36

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45,36
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66

Ghi chú:

Mức trên tính cho loại khó khăn 3, các loại khó khăn khác tính theo hệ số tại Bảng 43:

Bảng 43

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị

Không sử dụng thiết bị.

c) Vật liệu

Bảng 44

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
1	BĐDC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú:

Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

1.2. Lưới đo vẽ

a) Dụng cụ

Bảng 45

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giày cao cổ	Đôi	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bỉ đông nhựa	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,04	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	6,44	4,40	1,20	1,04	2,48	4,96
11	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
12	Ông đựng bản đồ	Cái	24	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
15	Eke	Bộ	24	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,61	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	4,29	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
18	Quy phạm	Quyển	48	4,83	3,30	0,90	0,78	1,86	3,72
19	Kẹp sắt	Cái	6	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
20	Máy tính tay	Cái	24	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
21	Nilon che máy 5m	Tấm	9	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
22	Ô che máy	Cái	24	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
23	Bảng ngắm	Cái	36	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,61	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số Bảng 46:

Bảng 46

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 45 và Bảng 46 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 47

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		1,16	1,45	1,93	2,32	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,12	0,15	0,19	0,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,10	0,12	0,16	0,19	
	Điện	Kw			0,35	0,44	0,56	0,68	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19
	Điện	Kw			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thừa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện	Kw			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	Kw			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện	Kw			0,12	0,15	0,18	0,21	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện	Kw			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 47 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 51.

1.3. Đo vẽ chi tiết

a) Dụng cụ

Bảng 48

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thừa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giày cao cổ	Đôi	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bi đông nhựa	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
11	Ông đựng bản đồ	Cái	24	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
12	Nilon gói tài liệu	Tám	9	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
14	Eke	Bộ	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
15	Thước đo độ	Cái	24	15,93	11,12	4,48	4,66	6,16	12,32
16	Thước nhựa 60cm	Cái	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
17	Thước vải 50m	Cái	4	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
18	Thước thép 30m	Cái	2	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
19	Thước thép 2m	Cái	6	1,99	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
21	Quy phạm	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
22	Kẹp sắt	Cái	6	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
23	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,40	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,99	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 49:

Bảng 49

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 48 và Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 50

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		14,34	17,92	23,90	28,68	
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	14,34	17,92	23,90	28,68	
	Sổ điện tử	Sổ	1		1,20	1,49	1,99	2,39	
	Điện	Kw			3,50	4,40	5,90	7,00	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Cái	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thừa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện	Kw			1,50	1,70	2,30	2,50	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện	Kw			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thừa thì số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 51

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thừa)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	BĐĐC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28
4	Bảng dính loại vừa	Cuộn	0,30	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái	2,24	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,04	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	Đĩa CD	Đĩa	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
8	Giấy can	Mét	0,37	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20
9	Giấy A4	Ram	1,49	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
10	Mực màu	Tuýp	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Sổ đo các loại	Quyển	2,99	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
13	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đỉnh 3cm	Cái	15	10	10	8	10	25,00
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,36	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú:

Mức tại Bảng 51 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thừa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số

thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2. Nội nghiệp

2.1. Số hóa BĐDC

Áp dụng theo mức Số hóa BĐDC quy định tại Mục III, Chương I, Phần III.

2.2. Lập bản vẽ BĐDC

a) Dụng cụ

Bảng 52

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Balô	Cái	18	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giày cao cổ	Đôi	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Bi đông nhựa	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
12	Quy phạm	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,08	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
14	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,41	0,29	0,20	0,21	0,26	0,52
15	Máy ôn áp chung	Cái	60	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
16	Lưu điện	Cái	60	6,50	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
17	Chuột máy tính	Cái	4	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
18	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
19	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,008	0,006	0,004	0,004	0,005	0,01
20	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
21	Điện	kW		0,037	0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 52 tính cho loại khó khăn 3, các loại khó khăn khác tính theo các hệ số tại Bảng 53:

Bảng 53

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 52 và Bảng 53 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến

động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

b) Thiết bị

Bảng 54

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,64	4,10	4,87	5,48	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,005	0,006	0,008	0,010	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,97	1,09	1,30	1,46	
	Điện	Kw			28,72	32,33	38,34	43,15	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
	Điện	Kw			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện	Kw			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện	Kw			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện	Kw			20,81	21,82	24,42	25,42	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện	Kw			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 54 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Ch

c) Vật liệu

Bảng 55

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện trạng ĐDDC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 55 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

2.3. Bổ sung Sổ mục kê

a) Dụng cụ

Bảng 56

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Đép xốp	Đôi	6	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Ghế tựa	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
12	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
13	Điện	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 56 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 57

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	Kw			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các loại khó khăn khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 57 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 58

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	cái	2,00
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 58 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.4. Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

a) Dụng cụ

Bảng 59

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Dép xốp	Đôi	6	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Ghế tựa	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
6	Giá để tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,81	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,61	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,20	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
11	Quy phạm	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
14	Điện	kW		0,30	0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 59 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 60

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,31
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,08
	Điện	Kw			2,60
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	Kw			3,00
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	Kw			3,40
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	Kw			3,80
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14
	Điện	Kw			4,20
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,19
	Điện	Kw			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 60 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 61

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy Kroký	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Giấy A4	Ram	0,30	0,30	0,25	0,20	0,15	0,15
5	Mực in laser	Hộp	0,06	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
6	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
8	Mực in plotter 4 màu	Hộp	0,02	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001
9	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐDC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 61 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2 , tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2 , tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (1ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 ;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 ;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 ;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 ;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 ;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

4. Mức vật tư, thiết bị trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo ngắm bằng công nghệ GPS quy định tại Mục I, Chương I, Phần III.

VI. ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất (Mục V, Chương I, Phần III).

VII. ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Trường hợp đo đặc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V, Chương I, Phần III và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đặc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Mục V, Chương I, Phần III). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đặc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đặc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đặc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I, Phần III (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đặc riêng từng tầng thì định mức đo đặc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I, Phần III; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đặc của tầng sát mặt đất. Định mức đo đặc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I, Phần III.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đặc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I, Phần III.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đặc thửa đất).

Chương II

ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

1. Dụng cụ

Bảng 62

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã 8.000 GCN)		
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2267	2240	560
2	Ghế tựa	Cái	96	4046	2400	560
3	Bàn làm việc	Cái	96	4046	2400	560
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2267	2240	560
5	Thuốc nhựa 30 cm	Cái	24	123	171	8
6	Máy tính tay	Cái	36	24	34	2
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	6	8	1
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	246	339	16
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	81	115	6
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	42	55	3
11	Áo blu	Cái	12	4046	2400	560
12	Dép xốp	Đôi	6	4046	2400	560
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	81	107	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	1511	1600	373
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	4046	2400	560
16	Điện năng	kW		2503,52	2048	477,6

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 63:

Bảng 63

KK	Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	0,85	1,00	1,00
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Mức dụng cụ cấp xã tính cho trường hợp “Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa” là 10% số thửa (800 thửa/xã). Khi thay đổi số lượng thửa phải thẩm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 mức trên.

(4) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

CN

(5) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với cấp xã và 0,30 đối với VPĐK cấp huyện.

(7) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 62 và Bảng 63.

(8) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định trên.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

2. Thiết bị

Bảng 64

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã 8.000 GCN)
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	80,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	24,00
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	1,00
	Điện năng	kW		738,4
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	942
	Máy in laser A4	Cái	0,60	94,2
	Máy in laser A3	Cái	0,60	160,00
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	160,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	282,6
	Máy photocopy	Cái	1,50	96,00
	Điện năng	kW		9147,68
3	VPĐK cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	504,8
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10,00
	Máy in laser A3	Cái	0,60	30,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	151,44
	Máy photocopy	Cái	1,50	12,00
	Máy in phun A0	Cái	0,40	3,20
	Điện năng	kW		4626,944

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

CW

(2) Mức Máy in phun A0 trên tính cho 180 tờ bản đồ, khi số lượng bản đồ thay đổi tính lại mức theo tỷ lệ thuận.

(3) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với cấp xã và 0,30 đối với VPĐK cấp huyện.

(5) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 64.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định trên.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

3. Vật liệu

Bảng 65

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Tính cho 1 xã (8.000 GCN)		
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	5,00	45,00	5,00
2	Ghim vòng	Hộp	1,00	18,00	1,00
3	Ghim dập	Hộp	2,00	30,00	5,00
4	Mực in laser (A4)	Hộp	1,00	7,00	1,00
5	Mực máy photocopy A3	Hộp		7,00	8,00
6	Mực in laser (A3)	Hộp		7,00	2,00
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		8.000	
8	GCN	Tờ		8.000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	8.000		
10	Giấy A4	Ram	5,00	25,00	4,00
11	Giấy A3	Ram		25,00	27,00
12	Sổ công tác	Quyển	10,00	25,00	5,00
13	Bút bi	Chiếc	50,00	30,00	10,00
14	Bút xóa	Cái	5,00	15,00	1,00
15	Bút đánh dấu	Cái	5,00	15,00	1,00
16	Bìa sổ A3	Cấp			64,00
17	Đĩa CD	Đĩa		5,00	10,00
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	8.000		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp			0,48
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	60,00		180,00
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,04		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Mức vật liệu trên tính cho xã trung bình 8.000 GCN. Khi số lượng GCN thay đổi thì tính lại mức theo tỷ lệ thuận với sự thay đổi số lượng GCN.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 65.

II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG

1. Dụng cụ

Bảng 66

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/phường 5.000 GCN)		
				Phường	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1842,40	2216,16	399,20
2	Ghế tựa	Cái	96	3338,40	2784,16	399,20
3	Bàn làm việc	Cái	96	3338,40	2784,16	399,20
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1842,40	2216,16	399,20
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	277,20	118,80	6,27
6	Máy tính tay	Cái	36	53,90	23,10	1,32
7	Bàn đọc lỗ	Cái	12	13,48	5,77	0,33
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	63,53	27,22	13,20
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	185,65	76,70	4,95
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	88,55	37,95	2,31
11	Áo blu	Cái	12	3338,40	2784,16	399,20
12	Đép xốp	Đôi	6	3338,40	2784,16	399,20
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	186,09	79,76	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	1228,27	1108,08	199,60
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	3338,40	2784,16	399,20
16	Điện năng	Kw		2050,90	1777,40	287,42

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 67:

Bảng 67

KK	Phường	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00
4	1,10	1,00	1,00
5	1,20	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Mức dụng cụ ở phường tính cho trường hợp “Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa” là 25% số thửa (1250 thửa/phường), khi thay đổi số lượng thửa phải thăm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 mức quy định trên.

CH

(4) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(5) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện.

(6) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 66 và Bảng 67.

(7) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định trên.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

(8) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.

2. Thiết bị

Bảng 68

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/phường 5.000 GCN)
1	Phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	30,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	7,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	9,00
	Điện năng	kW		288,00
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	745,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	74,50
	Máy in laser A3	Cái	0,60	100
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	100
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	337,00
	Máy photocopy	Cái	1,50	121,50
	Điện năng	kW		11090,80
3	VPĐK cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	352,80
	Máy in laser A4	Cái	0,60	8,00
	Máy in laser A3	Cái	0,60	45,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	160,00
	Máy photocopy	Cái	1,50	15,00
	Máy in phun A0	Cái	0,40	5,00
	Điện năng	kW		4395,36

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Mức Máy in phun A0 trên tính cho 180 tờ bản đồ, khi số lượng bản đồ thay đổi tính lại mức theo tỷ lệ tương ứng.

(3) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi;

(5) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 68.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định trên.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

(7) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.

3. Vật liệu

Bảng 69

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 phường 5.000 GCN)		
			Phường	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Cấp đề tài liệu	Cái	30,00	20,00	5,00
2	Ghim vòng	Hộp	20,00	3,00	1,00
3	Ghim dập	Hộp	30,00	3,00	5,00
4	Mực in laser (A4)	Hộp	10,00	1,00	3,00
5	Mực máy photocopy	Hộp	9,00	4,00	4,00
6	Mực in laser (A3)	Hộp		3,00	1,00
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		5.000	
8	GCN	Tờ		5.000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	5.000		
10	Giấy A4	Ram	20,00	5,00	5,00
11	Giấy A3	Ram		18,00	34,00
12	Sổ công tác	Quyển	20,00	4,00	5,00
13	Bút bi	Chiếc	160,00	10,00	10,00
14	Bút xóa	Cái	20,00	1,00	1,00
15	Bút đánh dấu	Cái	20,00	1,00	1,00
16	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp			188,00
17	Đĩa CD	Đĩa		35,00	5,00
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000		
19	Mực in cho máy Plooter	Hộp			0,54
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ		60	180
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,10		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Mức vật liệu trên tính cho phường trung bình 5.000 GCN, khi số lượng GCN thay đổi thì tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận).

CH

(3) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 69.

III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

1. Dụng cụ

Bảng 70

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp huyện
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,34	1,400	0,860	1,880
2	Ghế tựa	Cái	96	1,74	1,400	0,860	2,280
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,74	1,400	0,860	2,280
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,34	1,400	0,860	1,880
5	Máy tính tay	Cái	36	0,01	0,005	0,005	0,010
6	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,01	0,010	0,005	0,015
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,01	0,005		0,015
8	Áo blu	Cái	12	1,74	1,400	0,860	2,280
9	Dép xốp	Đôi	6	1,74	1,400	0,860	2,280
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,05	0,050		0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,87	0,930	0,570	1,230
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,34	1,400	0,860	1,880
13	Điện năng	kW		1,125	1,192	0,731	1,586

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 70.

2. Thiết bị

Bảng 71

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
I	Trường hợp nộp hồ sơ tại xã			
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,060
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,020
	Điện năng	kW		0,554
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,575
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,016
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,173
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
	Điện năng	kW		5,385
II	Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện			
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,020
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Điện năng	kW		0,174
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,615
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,187
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,764

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 71.

3. Vật liệu

Bảng 72

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 hồ sơ)			
			Nộp hồ sơ tại xã		Nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp huyện
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,001	0,002	0,001	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,005	0,02	0,01	0,015
3	Ghim dập	Hộp	0,02	0,04	0,02	0,04
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,003		0,004
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,002	0,005	0,001	0,006
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1		1
8	GCN	Tờ		1		1
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1			1
10	Giấy A4	Ram	0,01	0,0225	0,006	0,0265
11	Giấy A3	Ram		0,0025	0,001	0,0015
12	Sổ công tác	Quyển		0,0025	0,001	0,0015
13	Bút bi	Chiếc	0,01	0,016	0,001	0,025
14	Bút xoá	Cái		0,002		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002		0,002
16	Đĩa CD	Đĩa		0,003		0,003
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1			1

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

1. Dụng cụ

Bảng 73

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)	
				Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,017	2,985
2	Ghế tựa	Cái	96	0,017	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,017	3,785
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,017	2,985
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,050
6	Máy tính tay	Cái	36		0,050
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010
8	Áo blu	Cái	12	0,017	3,785
9	Dép xốp	Đôi	6	0,017	3,785
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	1,492
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,017	3,785
13	Điện năng	kW		0,013	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 73.

2. Thiết bị

Bảng 74

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Cấp xã			
2	Cấp huyện			
3	VPĐK cấp tỉnh:			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 74.

3. Vật liệu

Bảng 75

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 hồ sơ)	
			Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1
8	GCN	Tờ		1
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,00

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN

I. Dụng cụ

Bảng 76

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã 8.000/hồ sơ)		
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1587	1520	520
2	Ghế tựa	Cái	60	2832	1680	520
3	Bàn làm việc	Cái	60	2832	1680	520
4	Tủ tài liệu	Cái	60	1587	1520	520
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	41	91,14	1,71
6	Máy tính tay	Cái	36	8	18,06	0,36
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	2	4,20	0,09
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	82	180,60	3,60
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	27	60,90	1,35
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	14	29,40	0,63
11	Áo blu	Cái	12	2832	1680	520
12	Dép xốp	Đôi	6	2832	1680	520
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	27	56,70	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	1058	1013,33	346,67
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	2832	1680.	520
16	Điện năng	kW		1752,64	1348,26	443,74

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 77:

Bảng 77

KK	Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	0,85	1,00	1,00
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Mức dụng cụ cấp xã tính cho trường hợp “Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa” là 30% số thửa (2400 thửa/xã). Khi thay đổi số lượng thửa phải thẩm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 mức quy định trên.

(4) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(5) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(6) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 76 và Bảng 77.

(7) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với cấp xã và 0,30 đối với VPĐK cấp huyện.

(8) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

2. Thiết bị

Bảng 78

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã 8.000 hồ sơ)
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	10,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,30
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	3,00
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	1,00
	Điện năng	kW		98,24
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	720,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	45,87
	Máy in laser A3	Cái	0,60	160
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	160
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	216
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	51,03
	Điện năng	kW		8474,14

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã 8.000 hồ sơ)
3	VPĐK cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	504,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	22,50
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	151,2
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	35,00
	Máy in phun A0	Cái	0,40	3,20
	Điện năng	kW		4812,16

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Mức Máy in phun A0 trên tính cho 180 tờ bản đồ, khi số lượng bản đồ thay đổi tính lại mức theo tỷ lệ thuận.

(3) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 78.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với cấp xã và 0,30 đối với VPĐK cấp huyện.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

3. Vật liệu

Bảng 79

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 xã 8.000 hồ sơ)		
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	5,00	45,00	5,00
2	Ghim vòng	Hộp	1,00	18,00	1,00
3	Ghim dập	Hộp	2,00	30,00	5,00
4	Mực in laser (A4)	Hộp	1,00	7,00	1,00
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	1,00	4,00	8,00
6	Mực in laser (A3)	Hộp		7,00	2,00
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		8.000	
8	GCN	Bộ		8.000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	8.000		
10	Giấy A4	Ram	5,00	25,00	4,00
11	Giấy A3	Ram		2,00	27,00
12	Sổ công tác	Quyển	10,00	25,00	5,00
13	Bút bi	Chiếc	50,00	30,00	10,00

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 xã 8.000 hồ sơ)		
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
14	Bút xóa	Cái	5,00	15,00	1,00
15	Bút đánh dấu	Cái	5,00	15,00	1,00
16	Bìa sổ A3	Cấp			64,00
17	Đĩa CD	Đĩa		5,00	10,00
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	8.000		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp			0,12
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	60,00		180,00
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,04		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Mức vật liệu trên tính cho xã trung bình 8.000 GCN. Khi số lượng GCN thay đổi thì tính lại mức theo tỷ lệ thuận với sự thay đổi số lượng GCN.

(3) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 79.

(4) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG

1. Dụng cụ

Bảng 80

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/Phường 5.000 hồ sơ)	
				VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2428	428
2	Ghế tựa	Cái	96	3612	428
3	Bàn làm việc	Cái	96	3612	428
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2428	428
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	187,20	2,28
6	Máy tính tay	Cái	36	36,40	0,48
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	9,10	0,12
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	42,90	4,80
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	124,02	1,80
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	59,80	0,84
11	Áo blu	Cái	12	3612	428
12	Dép xốp	Đôi	6	3612	428
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	121,42	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	2408	285,33
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	2428	428
16	Điện năng	kW		2703,36	365,22

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 81:

Bảng 81

KK	Phường	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00
4	1,10	1,00	1,00
5	1,20	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất;

(3) Mức dụng cụ ở phường tính cho trường hợp “Thăm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa” là 30% số thửa (1500 thửa/phường), khi thay đổi số lượng thửa phải thăm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 mức quy định trên.

(4) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(5) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện.

(6) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 80 và Bảng 81.

(7) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức cho VPĐK cấp huyện.

(8) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

2. Thiết bị

Bảng 82

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/Phường 5.000 hồ sơ)
1	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	720,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	19,37
	Máy in laser A3	Cái	0,60	100
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	100
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	216
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	31,59
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	1,50
	Điện năng	kW		7555,66
2	VPĐK cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	504,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	21,00
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	151,40
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	60,00
	Máy in phun A0	Cái	0,40	3,20
	Điện năng	kW		5108,48

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Mức Máy in phun A0 trên tính cho 180 tờ bản đồ, khi số lượng bản đồ thay đổi tính lại mức theo tỷ lệ tương ứng.

(3) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 82.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

3. Vật liệu

Bảng 83

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 phường 5.000 hồ sơ)	
			VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	50,00	5,00
2	Ghim vòng	Hộp	20,00	1,00
3	Ghim dập	Hộp	32,00	5,00
4	Mực in laser A4	Hộp	6,00	1,00
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	5,00	11,00
6	Mực in laser A3	Hộp	5,00	2,00
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	5.000	
8	GCN	Bộ	5.000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	5.000	
10	Giấy A4	Ram	20,00	4,00
11	Giấy A3	Ram	2,00	34,00
12	Sổ công tác	Quyển	25,00	5,00
13	Bút bi	Chiếc	50,00	10,00
14	Bút xoá	Cái	20,00	1,00
15	Bút đánh dấu	Cái	20,00	1,00
16	Bìa sổ A3	Cặp		85,00
17	Đĩa CD	Đĩa	5,00	10,00
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000	
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp		0,18
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	60,00	180,00
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,06	

Ch

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Mức vật liệu trên tính cho phường trung bình 5.000 GCN, khi số lượng GCN thay đổi thì tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận).

(3) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 83.

VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ**1. Dụng cụ**

Bảng 84

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh	
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,012	1,232	0,012	1,232
2	Ghế tựa	Cái	96	0,012	1,632	0,012	1,632
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,012	1,632	0,012	1,632
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,012	1,232	0,012	1,232
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,151		0,151
6	Máy tính tay	Cái	36		0,029		0,029
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,007		0,007
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,32		0,32
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,10		0,10
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,048		0,048
11	Áo blu	Cái	12	0,012	1,632	0,012	1,632
12	Dép xốp	Đôi	6	0,012	1,632	0,012	1,632
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,1		0,1
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,006	0,601	0,006	0,601
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,012	1,632	0,012	1,632
16	Điện năng	kW		0,009	1,003	0,009	1,003

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 84.

2. Thiết bị

Bảng 85

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện				
1	Cấp xã			
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,400	0,680

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,020
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,200	0,204
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,020
	Điện năng	kW		6,251
3	VPĐK cấp tỉnh			
Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh				
1	Cấp xã			
2	VPĐK cấp huyện			
3	VPĐK cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,400	0,680
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,020
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,200	0,204
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,020
	Điện năng	kW		6,251

Ghi chú:

- (1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 85.

3. Vật liệu

Bảng 86

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 hồ sơ)			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh	
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,005	0,020	0,005	0,020
2	Ghim vòng	Hộp		0,002		0,002
3	Ghim dập	Hộp		0,004		0,004
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,001		0,001
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,0015		0,0015
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,0003		0,0003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1		1
8	GCN	Tờ		1		1
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1		1
10	Giấy A4	Ram	0,006	0,041	0,006	0,041
11	Giấy A3	Ram		0,0025		0,0025
12	Sổ công tác	Quyển		0,0025		0,0025
13	Bút bi	Cái	0,010	0,04	0,010	0,04
14	Bút xoá	Cái	0,005	0,013	0,005	0,013
15	Bút đánh dấu	Cái		0,003		0,003
16	Đĩa CD	Đĩa		0,003		0,003
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ		1		1

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

VIII. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

1. Dụng cụ

Bảng 87

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp huyện
	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,280	1,320	0,12	1,480
2	Ghế tựa	Cái	96	0,280	1,800	0,12	1,960
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,280	1,800	0,12	1,960
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,280	1,320	0,12	1,480
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,013	0,355	0,006	0,362
6	Máy tính tay	Cái	36	0,004	0,211	0,001	0,214
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,002	0,223	0,001	0,224
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,045	0,51	0,013	0,542
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,028	0,236	0,005	0,259
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,250	0,417	0,002	0,665
11	Áo blu	Cái	12	0,280	1,800	0,12	1,960
12	Dép xốp	Đôi	6	0,280	1,800	0,12	1,960
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,048	0,096	0,02	0,124
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,187	0,88	0,08	0,987
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,280	1,800	0,12	1,960
16	Điện năng	kW		0,239	1,280	0,102	1,417

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 87.

2. Thiết bị

Bảng 88

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
Trường hợp nộp hồ sơ tại xã				
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,012
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,005
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,004
	Điện năng	kW		0,126
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,60
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,02
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,006
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,006

CW

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,18
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,015
	Điện năng	kW		5,426
Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện				
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,006
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,002
	Điện năng	kW		0,0592
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,606
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,025
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,006
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,006
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,182
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,015
	Điện năng	kW		5,500

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 88.

3. Vật liệu

Bảng 89

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 hồ sơ)			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp huyện
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,001	0,005	0,001	0,005
2	Ghim vòng	Hộp	0,015	0,012	0,005	0,022
3	Ghim dập	Hộp		0,004		0,004
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,001		0,001
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1		1
8	GCN	Bộ		1		1
9	Đơn đăng ký biến động	Tờ	1			1
10	Giấy A4	Ram	0,05	0,032	0,02	0,062
11	Giấy A3	Ram	0,0012	0,003		0,0042
12	Sổ công tác	Quyển		0,003		0,003
13	Bút bi	Cái	0,01	0,015	0,01	0,015
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,007	0,001	0,008
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,005	0,001	0,006
16	Đĩa mềm	Đĩa		0,003		0,003
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1		1

CH

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**1. Dụng cụ**

Bảng 90

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)	
				Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,012	2,960
2	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	96	0,012	4,560
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,012	4,560
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,012	2,960
5	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,005	0,015
6	Áo blu	Cái	12	0,012	4,560
7	Dép xốp	Đôi	6	0,012	4,560
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,010
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,008	0,240
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,012	2,960
11	Điện năng	kW		0,010	1,139

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 90.

2. Thiết bị

Bảng 91

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Cấp xã			
2	Cấp huyện			
3	Văn phòng ĐKQSDĐ cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,910
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,009
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,006
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,006
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,273
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,015
	Điện năng	kW		7,998

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 91.

3. Vật liệu

Bảng 92

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	VPĐK cấp tỉnh (Tinh cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,005
2	Ghim vòng	Hộp	0,002
3	Ghim dập	Hộp	0,004
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,00
8	GCN	Bộ	1,00
9	Đơn đăng ký biến động	Tờ	1,00
10	Giấy A4	Ram	0,025
11	Giấy A3	Ram	0,004
12	Sổ công tác	Quyển	0,003
13	Bút bi	Cái	0,020
14	Bút xóa	Cái	0,003
15	Bút đánh dấu	Cái	0,003
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại cấp xã được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 92.

X. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

1. Dụng cụ

Bảng 93

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	96	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,32
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính tay	Cái	36	0,01
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Áo blu	Cái	12	0,32
11	Dép xốp	Đôi	6	0,32
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
13	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,08
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
16	Điện năng	kW		0,15

2. Thiết bị

Bảng 94

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,05
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,15
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,015
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,05
5	Điện năng	kW		2,032

3. Vật liệu

Bảng 95

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Tính cho 1 hồ sơ)
1	Cáp để tài liệu	Cái	0.015
2	Ghim vòng	Hộp	0.30
3	Ghim dập	Hộp	0.15
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0.006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0.012
6	Giấy A4	Ram	0.09

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định trên;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định trên;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định trên./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hiền